

## QUA LÂU (Hạt)

### QUA LÂU (Hạt)

*Trichosanthis Semen*

Qua lâu tử

Hạt được làm khô của cây Qua lâu (*Trichosanthes kirilowii* Maxim.) hoặc cây Song biên qua lâu (*Trichosanthes rosthornii* Harms), họ Bí (Cucurbitaceae). Thu hoạch vào mùa thu khi quả chín, bỏ quả, lấy hạt, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

#### Mô tả

Hạt Qua lâu hình bầu dục dẹt, phẳng, dài 12 mm đến 15 mm, rộng 6 mm đến 10 mm, dày 3,5 mm. Mặt ngoài màu nâu nhạt đến nâu thẫm, trơn nhẵn. Xung quanh mép hạt có rãnh tròn. Đỉnh hạt tương đối nhọn, có rốn hình điểm, lõm xuống. Đáy hạt tròn tù. Vỏ hạt ngoài cứng, vỏ hạt trong là màng mỏng, màu lục xám, bọc lấy 2 lá mầm dày, màu trắng ngà, chứa nhiều dầu. Mùi nhẹ. Vị hơi ngọt dịu, hơi đắng.

Hạt Song biên qua lâu tương đối to hơn hạt Qua lâu và dẹt hơn, dài 15 mm đến 25 mm, rộng 8 mm đến 14 mm, dày 2,5 mm đến 3,5 mm. Mặt ngoài màu nâu. Mép hạt có rãnh rõ, tương đối sâu vào trong. Đỉnh hạt rộng và phẳng hơn. Ghi chú: Hạt loại khô mảy, chắc có vỏ cứng dày, nhân bên trong có màu trắng, không có hạt lép, nhiều tinh dầu, còn nguyên hạt không nụn nát, ẩm mốc là loại tốt. Không dùng các hạt màu đen đã hư hỏng.

#### Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF<sub>254</sub>*.

Dung môi khai triển: *Cyclohexan - ethyl acetat (5 : 1)*.

Dung dịch thử: Cho 1 g dược liệu vào bình nón, lắc siêu âm trong 10 min với 10 ml ether dầu hoả (60 °C - 90 °C) (TT), lọc. Lấy dịch lọc làm dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Lấy 1 g bột hạt Qua lâu (mẫu chuẩn), chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 10 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra để khô ở nhiệt độ phòng. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 254 nm. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải xuất hiện ít nhất 3 vết tắt quang tương đương về vị trí với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Các vết này chuyển sang màu nâu xám khi tiếp tục phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT).

#### Tạp chất

Tỷ lệ hạt thối lép: Không quá 5,0 % (Phụ lục 12.11).

#### Độ ẩm

Không quá 10,0 % (Phụ lục 12.13).

#### Tro toàn phần

Không được quá 3,0 % (Phụ lục 9.8).

#### Chất chiết được trong dược liệu

Không dưới 4,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

## DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10). Dùng ether dầu hỏa (60 °C - 90 °C) (TT) làm dung môi. Dịch sau khi chiết đem cô ở áp suất giảm đến gần có khối lượng không đổi.

#### Chế biến

**Qua lâu tử chế:** Hạt đã phơi khô, đập nhẹ cho vỏ tách làm hai, lấy nhân bên trong, giã giập dùng sống, có tác dụng thanh nhiệt.

**Qua lâu tử tẩm mật ong sao:** Tẩm mật ong sao theo hướng dẫn tại Phụ lục 12.20, có tác dụng nhuận phế, bổ phế, trừ ho, tiêu đờm.

#### Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, tránh mốc mọt, tránh nóng (để tránh nhân hạt bị đen).

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, tránh ẩm mốc, đổi màu. Nên dùng trong 3 tháng sau khi chế biến. Khi thuốc đã đổi màu không được dùng.

#### Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn. Vào các kinh phế, vị, đại tràng.

#### Công năng, chủ trị

Tả hỏa, nhuận phế, hóa đờm, giáng khí, nhuận táo. Chủ trị: Ho khan, đờm vàng dính, khi ho đau tức vùng ngực, đại tiện táo bón, vú bị ung nhọt đau.

#### Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, tùy chứng trạng có thể dùng 16 g. Tán bột làm viên hoàn tùy theo yêu cầu của bài thuốc.

#### Kiêng kỵ

Tỳ vị hư hàn, đại tiện phân lỏng không dùng. Không dùng chung với Ô đầu.

#### Ghi chú

Một vài tài liệu có đề cập đến vỏ quả Qua lâu, vị không đắng, tác dụng gần như hạt nhưng trong thực tế không dùng.

## QUA LÂU (Quả)

*Trichosanthis Fructus*

Quả chín được làm khô của cây Qua lâu (*Trichosanthes kirilowii* Maxim.), hoặc cây Song biên qua lâu (*Trichosanthes rosthornii* Harms), họ Bí (Cucurbitaceae). Thu hoạch vào mùa thu, hái lấy quả chín, phơi âm can nơi thoáng mát đến khô.

#### Mô tả

Quả hình bầu dục rộng hoặc hình cầu, dài 7 cm đến 15 cm, đường kính 6 cm đến 10 cm. Mặt ngoài màu đỏ cam hoặc vàng cam, nhăn nheo hoặc nhăn bóng. Đỉnh quả còn sót lại gốc vòi nhụy. Đáy quả hơi nhọn với cuống quả còn sót lại. Quả nặng nhẹ khác nhau không đồng nhất. Chết xốp,

## DƯỢC DIỄN VIỆT NAM VI

dễ vỡ. Mặt trong màu trắng vàng, có các xơ hình mắt lưới màu vàng đỏ. Ruột quả màu vàng cam, dính đặc sệt, có nhiều hạt kết dính lại thành đám. Có mùi như mùi đường cháy. Vị hơi chua và ngọt.

### Bột

Màu nâu vàng. Quan sát dưới kính hiển vi thấy: Nhiều tế bào đá tụ thành đám hoặc rải rác, màu lục vàng hoặc vàng nhạt, hình vuông hoặc hình đa giác tròn, thành có ống trao đổi nhỏ, dày đặc. Tế bào biểu bì vỏ quả hình gần vuông hoặc hình gần đa giác, thành dày lõi lên uốn lượn. Tế bào biểu bì vỏ hạt hình gần đa giác hoặc không đều, thành hơi lượn sóng, có các vạch cutin thẳng. Tế bào mô cứng tương đối lớn, đơn lẻ, màu nâu, hình dạng khác nhau. Mảnh mạch xoắn, mạch lưới.

### Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

*Bản mỏng: Silica gel G.*

*Dung môi khai triển: Ethyl acetat - methanol - acid formic - nước (12 : 1 : 0,1 : 0,1).*

*Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu, thêm 20 ml methanol (TT), siêu âm trong 20 min, lọc. Bốc hơi dịch lọc đến khô. Hòa tan cần trong 5 ml nước. Lắc dung dịch thu được với n-butanol bão hòa nước (TT) bốn lần, mỗi lần 5 ml, gộp dịch chiết n-butanol và bốc hơi đến khô. Hòa tan cần trong 2 ml methanol (TT) được dung dịch chấm sắc ký.*

*Dung dịch đối chiếu: Lấy 2 g bột quả Qua lâu (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.*

*Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 4 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô ở nhiệt độ phòng, phun dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT). Sấy bản mỏng ở 105 °C đến khi các vết hiện rõ. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 366 nm, trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết huỳnh quang tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu.*

### Độ ẩm

Không quá 16,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 5 h).

### Tro toàn phần

Không quá 7,0 % (Phụ lục 9.8).

### Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 31,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10). Dùng nước làm dung môi.

### Chế biến

*Qua lâu thái lát hoặc cắt miếng: Lau sạch, dát mỏng, thái lát hay cắt thành miếng.*

*Mô tả: Những lát hoặc miếng không đều, cuộn lại, dài 6 cm đến 12 cm. Mặt ngoài màu đỏ cam hoặc vàng cam, bị*

## QUẾ (Cành)

co lại hoặc tương đối mịn; mặt trong màu trắng ngà, có các sợi dạng lưới màu vàng đỏ, ruột màu vàng cam, nhiều hạt. Có mùi như mùi đường cháy. Vị hơi chua và ngọt.

*Bột, Định tính, Độ ẩm, Tro toàn phần, Chất chiết được trong dược liệu: Yêu cầu và phương pháp thử như dược liệu chưa thái, cắt.*

### Bảo quản

Nơi khô mát, tránh mốc, mọt.

### Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, hơi đắng, tính hàn. Vào các kinh phế, vị, đại tràng.

### Công năng, chủ trị

Thanh nhiệt, trừ đàm, nhuận táo, tán kết. Chủ trị: Ho đờm do phế nhiệt, đau thắt ngực, kết hung đầy bí ngực và thượng vị, nhũ ung, phế ung, trường ung, đại tiện bí kết.

### Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 9 g đến 15 g, phối hợp với các vị thuốc khác.

### Kiểm kê

Phản Ô đầu, Phụ tử và Thiên hùng. Không dùng cho người tỷ hư gây đại tiện lỏng.

## QUẾ (Cành)

### *Cinnamomi Ramulus*

#### Quế chi

Cành được làm khô của cây Quế (*Cinnamomum cassia* Presl.), họ Long não (Lauraceae). Thu hái vào mùa hạ, bỏ lá lấy cành, rửa sạch, phơi hoặc sấy khô.

#### Mô tả

Cành hình trụ tròn, thường chặt khúc dài 2 cm đến 4 cm, đường kính 0,3 cm đến 1 cm. Mặt ngoài màu nâu đến màu nâu đỏ, có nhiều vết nhăn dọc nhỏ và các vết sọc cành, vết cuống lá, sọc của chồi và nhiều lỗ vỏ. Chất cứng giòn, dễ gãy. Mặt cắt ngang thấy: Lớp vỏ màu nâu, bên trong có gỗ màu vàng nhạt tới nâu vàng, ruột gần tròn. Mùi thơm nhẹ, vị hơi cay.

#### Vị phẫu

Mặt cắt hình tròn từ ngoài vào trong có: Biểu bì có một hàng tế bào, mang lông che chở đơn bào. Với cành già ngoài cùng là lớp bần. Mô mềm vỏ có từ 3 đến 5 lớp tế bào, một số tế bào có thành dày lên về một phía; các tế bào chứa tinh dầu và các tế bào mô cứng nằm rải rác trong mô mềm vỏ. Nhóm các tế bào mô cứng sắp xếp thành vòng không liên tục, đi kèm với các bó sợi. Với cành già hơn tế bào cứng tạo thành vòng liên tục. Libe tạo thành bó hay vòng. Tầng phát sinh libe-gỗ. Các mạch gỗ xếp thành hàng hướng tâm. Trong cùng là mô mềm ruột. Các tinh thể calci oxalat hình kim tập trung ở tia ruột và mô mềm ruột.

#### Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

*Bản mỏng: Silica gel G.*